TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/DS-ST
Ngày: 15/3/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Đặng Thanh Sang**
Các hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Vân Anh**
Bà **Bùi Thị Ngọc Quế**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang: Bà **Trần Phương Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 341/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc "***Tranh chấp hợp đồng vay tài sản***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST- DS ngày 10/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa so61/2024/QĐST-DS ngày 30/01/2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 10/2024/TB-TA ngày 26/02/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Mộng C**, sinh năm 1989 (Có mặt).
Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện H, tỉnh K

Bị đơn: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp T, xã M, huyện H, tỉnh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:* Ông **Nguyễn Tấn C**, sinh năm 1986 (Có mặt).
Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện H, tỉnh K**.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C trình bày:*

Vào ngày 16/11/2021 vợ chồng ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị T đến nhà bà C và nói là thiếu vốn kinh doanh và năn nỉ nhờ bà C đi vay dùm. Sau đó bà C vay được tiền nên chiều ngày 16/11/2021 bà kêu ông N và bà T đến để viết biên nhận vay lại của bà C với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 10%/ tháng, không có thỏa thuận thời hạn trả nợ .

Đến ngày 25/12/2021 vợ chồng ông N lại đến gặp bà C nhờ vay tiền, bà C tiếp tục đi vay tiền của người khác để cho ông N, bà T vay lại với số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 10%/ tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Tổng cộng 2 lần bà C đưa cho vợ chồng ông N vay số tiền là: 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng). Mục đích ông N và bà T vay tiền là để làm sở phí đi đánh bắt thủy sản.

Sau khi nhận 70.000.000 đồng vợ chồng ông N có trả tiền lãi cho bà C hàng tháng đầy đủ theo thỏa thuận.

Vào ngày 22/03/2022 (âm lịch) vợ chồng ông N, bà T có mang trả cho bà C 50.000.000 đồng tiền gốc và còn thiếu lại 20.000.000 đồng và không có nợ tiền lãi tính đến ngày 22/3/2022 (âm lịch).

Đến ngày 30/03/2022 (âm lịch) thì vợ chồng ông N, bà T lại đến gặp bà C và nhờ vay tiền giúp. Bà C tiếp tục đi vay người khác để cho ông N và bà T vay lại số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) cùng ngày, lãi suất 10%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Tổng cộng tính đến ngày 30/3/2022 ông N, bà T còn thiếu của bà C số tiền là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi suất 10%/tháng, không thời hạn trả nợ. Sau đó ông N bà T có trả cho bà C được 02 tháng tiền lãi theo thỏa thuận thì ngừng đóng lãi cho đến nay. Các lần trên bà C do quen biết nên đi vay tiền của người khác 10% cho vợ chồng ông N vay lại 10% không có ăn chênh lệch lãi suất.

Rất nhiều lần bà C đến gặp trực tiếp vợ chồng ông N, bà T cũng như rất nhiều lần điện thoại yêu cầu trả tiền cho bà C nhưng ông N, bà T chỉ hứa mà không trả cho bà C được đồng nào. Đến ngày 18/08/2023 bà C có làm đơn gửi BLĐ ấp Tân Hưng xã Mỹ Lâm nơi thường trú của vợ chồng ông N yêu cầu giải quyết, nhưng BLĐ ấp Tân Hưng không giải quyết và trả lại đơn. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải trả ngay cho bà C số tiền gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi 15 tháng với lãi xuất 2%/tháng là 21.000.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 91.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Mộng C yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải trả cho bà số tiền gốc là 70.000.000 đồng và xin rút phại phần yêu cầu tính lãi đối với ông N và bà T, bà C không yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên.

* *Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/12/2023 bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:*

Bà Huỳnh Thị T thừa nhận bà và ông N có vay của bà C hai lần, cụ thể như sau: Vào ngày 22/3/2022 âm lịch sau khi chốt nợ thì vợ chồng bà còn nợ bà C 20.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/tháng, thời hạn trả nợ không xác định, mục đích vay là để làm ghe. Đến ngày 30/3/2022 âm lịch vợ chồng bà vay thêm của bà C số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/tháng, thời hạn trả nợ không xác định, khi vay xong có ký biên nhận nợ. Các khoản vay này bà C đã giao đủ tiền cho vợ chồng bà và vợ chồng bà không thế chấp tài sản gì cho bà C. Từ khi vay đến nay vợ chồng bà T chưa trả tiền gốc cho bà C với tổng số tiền là 70.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi thì bà T đóng cho bà C được 02 tháng đối với khoản vay 20.000.000 đồng, còn khoản vay 50.000.000 đồng thì vợ chồng bà đóng được 4 – 5 tháng tiền lãi. Tuy nhiên, tổng số tiền lãi của hai khoản vay là bao nhiêu thì ông bà không nhớ được và cũng không yêu cầu tính lại lãi suất. Hiện nay vợ chồng bà còn nợ lại bà C số tiền gốc của hai khoản vay là 70.000.000 đồng, còn tiền lãi thì ông bà ông biết. Nay bà C yêu cầu vợ chồng bà trả tiền gốc là 70.000.000 đồng, tiền lãi 15 tháng x 2%/tháng = 21.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý trả tiền gốc, lãi suất cũng đồng ý trả theo quy định của pháp luật, nhưng bà xin trả dần.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang có ý kiến phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C là có căn cứ để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C về việc yêu cầu ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T trả tiền vay tổng cả gốc và lãi là 87.430.000 đồng, trong đó: tiền gốc 70.000.000 đồng, tiền lãi là 17.430.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C thì quan hệ pháp luật được xác định

là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Do ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T có nơi cư trú tại ấp T, xã M, huyện H, tỉnh K nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T.

[3]. Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định như sau: Qua lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định như sau: Vào ngày 25/12/2021 vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T có vay của bà Nguyễn Thị Mộng C số tiền 20.000.000 đồng. Đến ngày 30/3/2022 âm lịch ông N và bà T tiếp tục vay của bà C số tiền 50.000.000 đồng. Tổng hai lần vay là 70.000.000 đồng, các lần vay đều ký tên vào biên nhận nợ và bà C cũng đã giao đủ tiền cho ông N, bà T. Mục đích vay số tiền trên là để làm ghe biển. Khi vay không có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Từ khi vay số tiền trên vợ chồng ông N và bà T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc và có đóng lãi cho cho bà C nhiều lần nhưng không nhớ đóng được bao nhiêu và ông bà cũng không yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định, mặc dù bà C đã nhiều lần đòi nhưng ông N và bà T vẫn không thực hiện nghã vụ trả nợ là đúng sự thật khách quan và được các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét về lãi suất: Bà Huỳnh Thị T cho rằng ông bà đã đóng lãi của khoản vay 20.00.000 đồng cho bà C được 02 lần và đóng lãi cho khoản vay 50.000.000 đồng được 4 – 5 lần với lãi suất 10%/tháng, nhưng bà không nhớ rõ cụ thể bà đã đóng được bao nhiêu tiền và cũng không yêu cầu Tòa án tính lãi lãi suất đối với các khoản này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà T không yêu cầu tính lại số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà C nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Mộng C không yêu cầu tính lãi và xin rút lại phần yêu cầu tính lãi đối với số tiền gốc 70.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà C nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Mộng C yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T trả tiền gốc là 70.000.000 là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét yêu cầu xin được trả dần của bị đơn bà Huỳnh Thị T. Hội đồng xét xử nhận thấy tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C không đồng ý yêu cầu xin trả dần của bị đơn. Căn cứ theo quy định tại mục 1, phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính thì Tòa án không tự ấn định thời hạn trả nợ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả nợ dần của bà Huỳnh Thị T.

Từ những lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Mộng C số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi là 17.430.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 87.430.000 đồng.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Trong thảo luận và nghị án, HĐXX thống nhất chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 37, 39, 91, 92, 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mộng C về việc yêu cầu tính lãi đối với khoản vay của ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C đối với vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

3. Buộc vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C số tiền vay gốc 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn N và bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 3.500.000 đồng *(Ba triệu năm trăm ngàn đồng)*.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mộng C không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí là 2.275.000đồng *(Hai triệu hai trăm bảy mươi la7m ngàn đồng)* mà bà Nguyễn Thị Mộng C đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003555 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Hòn Đất;*
- *THA huyện Hòn Đất;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ./.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thanh Sang